

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 18 tháng 12 năm 2025

V/v: Chia tài sản chung
trong thời kỳ hôn nhân.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Các Thẩm phán: Ông Hà Quang Huy

Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thùy Dương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Ông Lương Dương Tùng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên; mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 24/2025/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*”. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 25/2025/HNGĐ - ST ngày 18/8/2025 Toà án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2025/QĐXX- HNGĐPT ngày 20 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị X, sinh năm 1965; Địa chỉ: Tổ A, Phường G, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Văn H, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ A, Phường G, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Anh Vũ Văn H1, sinh năm 1985; Địa chỉ: Tổ C, phường Q, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân phường G, tỉnh Thái Nguyên;

Người được uỷ quyền: Ông Nguyễn Minh C - Trường P, Hạ tầng và Đô thị

phường G, theo giấy ủy quyền số 01/GUQ – UBND ngày 25/7/2025. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn bà Ngô Thị X trình bày:**

Bà và ông Vũ Văn H là vợ chồng, đã kết hôn từ những năm 1988. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà được bố chồng là ông Vũ Văn M cho ra ở riêng và vợ chồng bà đã cùng nhau quản lý và sử dụng thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12, địa chỉ tại tổ A, phường G, TP ., tỉnh Thái Nguyên (nay là phường G, tỉnh Thái Nguyên) có tổng diện tích 7.830,5m² để tăng gia sản xuất, trồng nhiều cây cối, hoa màu trên đất. Đến năm 1990, vợ chồng bà đã xây nhà ở diện tích 100m², 1 tầng, tường gạch, đổ bê tông mái bằng kiên cố và một số chuồng trại trên đất để tiện sinh hoạt, quản lý, sử dụng, bảo vệ đất và một số chuồng trại trên đất để tiện sinh hoạt, quản lý, sử dụng, bảo vệ đất. Do thửa đất ở trong ngõ cụt, xung quanh là đất của nhà vợ chồng bà và mặt nước hồ của tập thể, không có ai vào tranh chấp, nên đã khai phá và quản lý sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp với ai từ trước năm 1993 đến nay, đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật, nhưng vợ chồng bà chưa làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất trên (đã làm hồ sơ nhưng chưa thực hiện xong thủ tục).

Trong khoảng từ năm 1990- nay, vợ chồng bà đã trồng chủ yếu là keo, bạch đàn trên đất, đã khai thác và xuất bán được khoảng 3 - 4 vụ keo, bạch đàn (tùy loại cây) và cho nguồn thu nhập ổn định.

Năm 2021, chồng bà ông H thuê người chặt hết cây keo, bạch đàn để xuất bán, nhưng không cho bà trồng lại mà đi trồng các cây ăn quả lâu năm. Bà nhận thấy việc trồng cây ăn quả công sức chăm sóc rất vất vả, vợ chồng bà đã già, không thể chăm bón thường xuyên, không cho hiệu quả kinh tế cao, lại bấp bênh, không cho nguồn thu nhập ổn định như trồng rừng. Bà đã phản đối quyết liệt nhưng ông H không nghe và không cho bà trồng keo, bạch đàn trên đất vì sẽ ảnh hưởng đến cây ăn quả của ông H.

Bà H yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia quyền sử dụng đất nêu trên cho hai vợ chồng bà mỗi người một nửa, để vợ chồng bà quản lý, sử dụng phần của ai thì người đó sử dụng cho thuận tiện.

*** Bị đơn ông Vũ Văn H trình bày:** Vợ chồng ông đã kết hôn từ những năm 1988, sau khi kết hôn, vợ chồng ông đã cùng nhau quản lý và sử dụng thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12, tổng diện tích 7.830,5m², xác định nguồn gốc đất này là của bố đẻ tôi đến khai phá từ những năm 1975 đến nay, do đất ở tận sau trong ngõ,

hoang sơ hẻo lánh không có ai ở, nên vợ chồng ông đã khai phá tôn tạo để trồng nhiều cây cối, hoa màu trên đất. Đến năm 1990, vợ chồng ông đã xây nhà ở diện tích 100m², 1 tầng, tường gạch, đồ bê tông mái bằng kiên cố và một số chuồng trại trên đất để ở và tăng gia sản xuất.

Do thửa đất của vợ chồng ông nằm cuối ngõ, trong đường độc đạo, không liên kết với nhà khác, cũng không có ai tranh chấp, không có cấp chính quyền nào đến hỏi han, nên vợ chồng ông cứ quản lý, sử dụng. Do ông đi làm ăn xa thì thoảng mới về, hạn chế về hiểu biết pháp luật nên cũng không vội làm thủ tục xin cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất trên. Từ năm 1990 đến nay, gia đình ông đã trồng chủ yếu là keo, bạch đàn trên đất, đã khai thác và xuất bán được khoảng 3 - 4 vụ keo, bạch đàn (tùy loại cây) và cho nguồn thu nhập ổn định cho hai vợ chồng.

Mãi cho đến năm 2021 - 2022 ông mới đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì UBND phường G lại tự xác định đây là đất công, trong quá trình giải quyết với UBND phường G, thì ông mới biết UBND phường G đã tự nhận thửa đất 196 này là đất công từ năm 2015; trong khi từ trước năm 1993 đến nay, vợ chồng ông quản lý sử dụng thửa đất này ổn định, lâu dài, độc lập, không tranh chấp với ai hay tranh chấp với UBND phường G, có xác nhận của đầy đủ các hộ liên kề.

Năm 2021, ông thuê người chặt hết cây keo, bạch đàn để xuất bán, và thuê máy xúc về cải tạo lại mặt bằng để trồng lại keo và bạch đàn, thì UBND phường G xuống phạt ông vì thay đổi hiện trạng sử dụng đất (không phạt về hành vi lấn chiếm đất công – lúc đó ông cũng không biết việc UBND phường G xác định đây là đất công).

Sau khi bị phạt, ông muốn tiếp tục trồng keo để đỡ sâu bọ quanh nhà; lại nhàn nhã, không mất công chăm sóc nhiều; nhưng vợ ông bà H lại muốn trồng cây ăn quả, nên hai vợ chồng mâu thuẫn suốt về việc này và dẫn đến việc bà H khởi kiện ông, yêu cầu phân chia quyền sử dụng thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12 tổng diện tích 7.830,5m² cho hai vợ chồng mỗi người sử dụng một nửa. Quan điểm của ông là ông không nhất trí với yêu cầu của bà X, xác định tài sản trên bao gồm nhà và toàn bộ diện tích thửa số 196 tờ bản đồ 12 diện tích 7830,5 m² là tài sản chung của vợ chồng, nguồn gốc do bố ông (ông M) cho và vợ chồng ông tự khai phá và gây dựng nên đến ngày hôm nay, tuy nhiên chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Ông H có yêu cầu, đề nghị Tòa án xem xét: Bác yêu cầu khởi kiện của bà X, xác định QSD thửa 196 tờ bản đồ 12 tại tổ A phường G là tài sản chung của vợ chồng và không đủ điều kiện để chia theo quy định pháp luật. Nếu sau này có dự án đền bù thì giải quyết theo quy định pháp luật.

*** Đại diện Ủy ban nhân dân phường G có văn bản ý kiến:**

Thửa đất số 196 tờ bản đồ số 12 được thể hiện nguồn gốc là đất tập thể (đất công) do UBND phường quản lý, được thể hiện trên các hồ sơ tài liệu gồm:

- Bản đồ 229 tờ số 12, thửa đất số 2, diện tích 2149 (H).
- Bản đồ năm 1995 tờ số 12, thửa đất số 196, diện tích 7830,5 m² (RST) và sổ đã ngoại năm 1995 thể hiện tên chủ sử dụng đất: Tập thể.
- Bản đồ năm 2008 tờ số 12, thửa đất số 196, diện tích 7830,5 m² (RST) và Sổ mục kê năm 2008 thể hiện tên người sử dụng đất, quản lý đất là: UBND phường G.
- Bản đồ năm 2015 tờ số 12, thửa số 196, diện tích 5168,7 m² (RST) và thửa đất số 770, diện tích 2010,9 m² (RST) và Sổ mục kê năm 2015 thể hiện tên người sử dụng đất, quản lý đất là: UBND phường G. (Năm 2015 khi đo đạc đã tách thành hai thửa số 196 và 770. Lý do thời điểm ông Vũ Văn H làm nhà ở sử dụng trên đất phường không phát hiện ra, đến khi đo đạc đã đo thành hai thửa nhưng vẫn thể hiện người quản lý là UBND phường G).
- Theo báo cáo số 240/BC-UBND ngày 05/12/2022 của UBND phường G (cũ) báo cáo kết quả rà soát quỹ đất công, đất xen kẹt trên địa bàn phường G đã thể hiện thửa đất số 196, bản đồ năm 1995 tờ số 12, diện tích 7830,5 m² (RST) là đất công.
- Ngày 01/01/2022, UBND phường phát hiện và đã lập biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC về lĩnh vực đất đai và đã có quyết định số 02/QĐ-XPVPHC ngày 05/01/2022 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Vũ Văn H tại thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12.

Năm 2022, ông Vũ Văn H có đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12 và UBND phường G đã có công văn số 99/UBND-ĐCXD ngày 26/5/2022 về việc trả hồ sơ cấp GCNQSD đất của công dân. Lý do: Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12 phường G thuộc nhóm đất công do UBND phường G quản lý nên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cá nhân (ông Vũ Văn H).

Tại văn bản số 147/UBND-ĐC ngày 04/7/2023 của UBND phường G về việc nêu ý kiến của UBND phường G đã nêu rõ nguồn gốc về thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12.

Với nội dung trên, tại bản án hôn nhân và gia đình số 25/2025/DS - ST ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 33, 38, 59 Luật Hôn nhân

và Gia đình 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X1 về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đối với thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12, thuộc tổ A, phường G, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/8/2025, bị đơn ông Vũ Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2025/HNGĐ - ST ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

Ngày 28/8/2025, nguyên đơn bà Ngô Thị X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2025/HNGĐ - ST ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Ngô Thị X và bị đơn ông Vũ Văn H giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2025/HNGĐ - ST ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 69, 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thị X và bị đơn ông Vũ Văn H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 25/2025/HNGĐ - ST ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thị X và bị đơn ông Vũ Văn H làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo hợp lệ nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

- Về sự có mặt, vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Minh C, chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường G, tỉnh Thái Nguyên có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thị X và bị đơn ông Vũ Văn H, Hội đồng xét xử thấy:

** Xem xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:*

Các đương sự thống nhất trình bày: Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12 có nguồn gốc do ông Vũ Văn M – bố đẻ ông H – đến khai phá và sinh sống từ năm 1975. Năm 1988, ông H kết hôn với bà X và được ông M cho ra ở riêng trên diện tích đất này; đến năm 1989 ông M về quê và giao lại toàn bộ thửa đất cho vợ chồng ông H, bà X quản lý, sử dụng. Năm 1990, vợ chồng ông xây dựng nhà ở 1 tầng kiên cố diện tích 100m² cùng các công trình phụ trên đất để sinh hoạt và canh tác; từ đó đến nay sử dụng ổn định, không tranh chấp và không bị cơ quan nào quản lý, kiểm tra hay yêu cầu kê khai, nộp thuế. Do điều kiện kinh tế và việc ông H đi làm xa nên chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng đương sự cho rằng diện tích 7.830,5m² thuộc thửa 196 là đất do gia đình khai phá và sử dụng ổn định, đề nghị được chia đôi.

** Về xác định của chính quyền địa phương:*

Theo hồ sơ do UBND phường G cung cấp (bản đồ năm 1995, năm 2008, năm 2015; sổ mục kê; Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 05/12/2022), thửa đất số 196, tờ bản đồ 12 được ghi nhận là đất công (đất tập thể) do UBND phường G quản lý. Năm 2015, khi đo đạc, thửa 196 được tách thành thửa 196 (5.168,7m²) và thửa 770 (2.010,9m²), đều thể hiện do UBND phường quản lý. Ngày 01/01/2022, UBND phường lập biên bản và xử phạt ông H về hành vi làm biến dạng địa hình, thay đổi độ dốc bề mặt đất.

** Về hiện trạng theo kết quả thẩm định:*

Theo bản trích đo của đơn vị đo đạc và các trích lục bản đồ 1995, 2008, 2015 thể hiện: diện tích đất trùng khớp theo thời kỳ; riêng bản đồ 2015 tách làm hai thửa như trên. Kết quả xem xét thẩm định cho thấy: thửa 196 diện tích 5.168,7m² (RST) không có công trình; thửa 770 diện tích 2.010,9m² (RST) có nhà cấp 4 xây khoảng năm 1990–1993 và các công trình phụ trên đất. Đương sự không yêu cầu định giá tài sản nên Tòa án không xem xét.

Lời khai của các hộ giáp ranh xác nhận gia đình ông H sử dụng đất từ khoảng năm 1975 đến nay, không xảy ra tranh chấp; tuy nhiên không xác định được nguồn gốc pháp lý ngoài việc gia đình sử dụng thực tế.

** Xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, thấy:* Nguyên đơn bà Ngô Thị X yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12. Tại phiên tòa, bị đơn ông Vũ Văn H cũng xác định nguồn gốc đất và quá trình ông bà sử dụng thửa đất số 196, tờ bản đồ số 12 diện tích 7.830,5 m² là đúng như bà X trình bày ở trên. Nay bà X yêu cầu phân chia diện tích đất trên mỗi người $\frac{1}{2}$ để tự quản lý sử dụng thì ông cũng nhất trí vì xác định hai bên không thể thống nhất với nhau được về việc, sử dụng đất để trồng trọt chăn nuôi, ông đề nghị chia để vợ chồng ổn định cuộc sống. Tuy nhiên, hồ sơ thể hiện thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2022, hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông H đã bị UBND phường G trả lại theo Công văn số 99/UBND-ĐCXĐ ngày 26/5/2022 với lý do: thửa đất 196 thuộc nhóm đất công do UBND phường G quản lý nên không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình.

Theo Điều 33 và Điều 38 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, quyền sử dụng đất chỉ được xác định là tài sản chung của vợ chồng khi là quyền sử dụng đất hợp pháp. Trong vụ án này, mặc dù ông H và bà X có quá trình sử dụng đất lâu dài, song thửa đất đang được cơ quan nhà nước xác định là đất công thuộc sự quản lý của UBND phường G, quyền sử dụng hợp pháp chưa được xác lập. Do vậy, thửa đất số 196 (nay tách thành thửa 196 và thửa 770) không đủ điều kiện pháp lý để xem xét là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Thấy rằng: Kháng cáo của bà X và ông H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2025/HNGĐ - ST ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên về việc tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là không có căn cứ để chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Thị X và bị đơn ông Vũ Văn H không được chấp nhận nên bà X, ông H mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm theo quy định tại Điều 12,

14, 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4]. Về chi phí tố tụng: Bà Ngô Thị X phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Xác định bà X đã nộp đủ số tiền trên.

[5]. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Ngô Thị X và ông Vũ Văn H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 25/2025/HNGĐ - ST ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

2. Về án phí: Bà Ngô Thị X và ông Vũ Văn H mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm nộp ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai số 0000862 ngày 04/9/2025 và biên lai số 0000861 ngày 04/9/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Ngô Thị X phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng số tiền 5.000.000đồng (Năm triệu đồng). Xác định bà X đã nộp đủ số tiền trên.

4. Các quyết định khác của bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 25/2025/HNGĐ - ST ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên không kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 1 - Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 1- Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Mạnh Toàn

